

NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT
ĐƯỢC BAN HÀNH TỪ NGÀY 06/04/2026 ĐẾN NGÀY 19/04/2026

STT	Tên văn bản	Thông tin văn bản	Nội dung chính
NGÀY 06/04/2026			
1	Nghị định 128/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 85/2024/NĐ-CP hướng dẫn Luật Giá được sửa đổi bởi Luật 44/2024/QH15, 61/2024/QH15, 95/2025/QH15 và 140/2025/QH15	Số hiệu: 128/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài chính nhà nước Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 06/04/2026 Ngày hiệu lực:	Sửa quy định lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ Đơn cử, việc lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá được quy định như sau: - Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung ứng hàng hóa dịch vụ lập phương án giá. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 85/2024; - Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước

		06/04/2026	thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương: Tổ chức sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng lập phương án giá; - Đối với hàng hoá, dịch vụ phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ: Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức được đặt hàng, giao nhiệm vụ sản xuất, cung ứng hàng hoá dịch vụ theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp có trách nhiệm lập phương án giá; - Đối với hàng dự trữ quốc gia thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh: Đơn vị dự trữ quốc gia hoặc đơn vị được giao trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc tổ chức được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia lập phương án giá trong trường hợp bán hàng dự trữ quốc gia; - Đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá khác ngoài các hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản này: Cơ quan có thẩm quyền định giá hoặc cơ quan, đơn vị được phân cấp định giá trong trường hợp được cơ quan có thẩm quyền định giá phân cấp tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ
--	--	------------	--

			chức, cá nhân kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 85/2024.
2	Nghị định 131/2026/NĐ-CP hướng dẫn Khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại	Số hiệu: 131/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Tài chính nhà nước, Văn hóa - Xã hội Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 06/04/2026 Ngày hiệu lực: 25/05/2026	Mức chi bồi thường cho người chưa thành niên là bị hại Nghị định 131/2026 quy định chi tiết khoản 3 Điều 160 Luật Tư pháp người chưa thành niên về việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe cần phải cứu chữa kịp thời nhưng người bồi thường chưa thể thực hiện bồi thường ngay, bao gồm nguyên tắc, điều kiện, mức kinh phí sử dụng, hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ứng, thanh toán, hoàn trả và quyết toán kinh phí. Theo đó, mức kinh phí sử dụng từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe cần phải cứu chữa kịp thời căn cứ trên chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người chưa thành niên là bị hại, không bao gồm các chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu, các chi phí được bảo hiểm y tế chi trả (nếu

có), nhưng không quá 100 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định cho một người chưa thành niên là bị hại.

Hằng năm, Quỹ Bảo trợ trẻ em lập dự toán kinh phí hỗ trợ khám bệnh, chữa bệnh cho người chưa thành niên là bị hại trong tổng dự toán hoạt động của đơn vị theo quy định hiện hành.

Điều kiện sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại

****Việc sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:**

(1) Người chưa thành niên là bị hại bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe đang trong tình trạng cấp cứu cần phải cứu chữa tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để ngăn ngừa các hậu quả nghiêm trọng;

(2) Người bồi thường chưa thể thực hiện bồi thường ngay.

****Người bồi thường chưa thể thực hiện bồi thường ngay quy định tại mục (2) là người bồi thường thuộc một trong các trường hợp sau đây:**

			+ Hộ nghèo; + Hộ cận nghèo; + Đã chết; + Bỏ trốn hoặc chưa xác định được người thực hiện hành vi phạm tội.
3	Nghị định 132/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 41/2018/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập	Số hiệu: 132/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Kế toán - Kiểm toán, Vi phạm hành chính Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Hồ Đức Phớc Ngày ban hành: 06/04/2026 Ngày hiệu lực:	Quy định xử phạt hành chính về phòng chống rửa tiền trong kinh doanh dịch vụ kế toán Theo đó, bổ sung Điều 35a (Xử phạt hành vi vi phạm quy định về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố; phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt trong kinh doanh dịch vụ kế toán). Đơn cử, xử phạt hành vi vi phạm quy định về nhận biết khách hàng; quy định về đánh giá rủi ro; quy định về phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro (1) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây: Hành vi không nhận biết khách hàng; không cập nhật;

		21/05/2026	không xác minh thông tin nhận biết khách hàng hoặc nhận biết khách hàng; cập nhật; xác minh thông tin nhận biết khách hàng không đúng quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; Hành vi không cập nhật danh sách đen; Hành vi không thực hiện đánh giá, không cập nhật kết quả đánh giá rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật; Hành vi không báo cáo hoặc không phổ biến kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật. (2) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hoặc không ban hành quy trình quản lý rủi ro, không phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro hoặc xây dựng quy trình quản lý rủi ro, phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro không đúng quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt
--	--	------------	--

			hàng loạt.
4	Nghị định 133/2026/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực	Số hiệu: 133/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Vi phạm hành chính, Tài nguyên - Môi trường Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Bùi Thanh Sơn Ngày ban hành: 06/04/2026 Ngày hiệu lực: 25/05/2026	Chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam Theo đó, quy định rõ các chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam do Việt Nam chi toàn bộ chi phí trong nước như sau: - Chi đón, tiễn khách tại sân bay; - Tiêu chuẩn xe ô tô đưa, đón khách; - Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở; - Tiêu chuẩn ăn hàng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối); - Tổ chức chiêu đãi; - Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc; - Chi dịch thuật; - Chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm; - Chế độ, tiêu chuẩn chi khi đưa đoàn khách nước ngoài

đi công tác địa phương và cơ sở;

- Chi đưa khách đi tham quan;

- Trách nhiệm chi tiếp khách trong trường hợp đoàn vào làm việc với nhiều cơ quan, đơn vị.

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ tiếp khách nước ngoài làm việc tại Việt Nam, chế độ tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước:

(1) Ngân sách nhà nước.

(2) Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.

(3) Các khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

(4) Nguồn thu phí được để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (trong trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu phí được để lại để chi tiếp khách nước ngoài, chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiếp khách trong nước).

5	Nghị định 134/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 17/2023/NĐ-CP hướng dẫn Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan	Số hiệu: 134/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Sở hữu trí tuệ Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Mai Văn Chính Ngày ban hành: 06/04/2026 Ngày hiệu lực: 09/04/2026	Hồ sơ yêu cầu cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan Tại Điều 28 Nghị định 134/2026/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Điều 98 Nghị định 17/2023/NĐ-CP về thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan. Theo đó, cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn về văn hóa thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cá nhân thường trú. Hồ sơ bao gồm: (1) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 10 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định 134/2026/NĐ-CP); (2) Bản gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì nộp bản sao điện tử hoặc bản
---	--	---	---

chứng thực điện tử.

Cơ quan tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin trên cơ sở dữ liệu về văn bản, chứng chỉ để thay thế và chỉ được yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu tại điểm này trong trường hợp không khai thác được thông tin hoặc thông tin khai thác được không đầy đủ, chính xác;

(3) Giấy xác nhận quá trình công tác theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ (do cơ quan, tổ chức nơi công tác cấp);

(4) Bản gốc hoặc bản sao chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc chứng nhận đạt yêu cầu khóa đào tạo nghiệp vụ về giám định quyền tác giả, quyền liên quan trong trường hợp đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp thẻ giám định viên từ đủ năm năm trở lên theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ. Trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến thì nộp bản sao điện tử hoặc bản chứng thực điện tử;

(5) Ảnh chân dung của người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên kích cỡ 3 x 4 cm. Trường hợp nộp hồ sơ dưới dạng

			bản giấy thì nộp 02 ảnh màu kích cỡ 3 x 4 cm.
6	Thông tư 41/2026/TT-BTC hướng dẫn việc kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Số hiệu: 41/2026/TT-BTC Lĩnh vực, ngành: Tiền tệ - Ngân hàng, Thuế - Phí - Lệ Phí, Công nghệ thông tin Nơi ban hành: Bộ Tài chính Người ký: Cao Anh Tuấn Ngày ban hành: 06/04/2026 Ngày hiệu lực: 06/04/2026	Hướng dẫn kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế trên thị trường tài sản mã hóa Theo đó, tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản mã hóa, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, các tổ chức này có hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa trên thị trường tài sản mã hóa tại Việt Nam thực hiện kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế như sau: (1) Về thuế giá trị tăng: Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam có hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư 32/2026/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân đối với giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hóa thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng như sau: - Hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định tại Mục 2 - Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành

kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 373/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP .

- Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thực hiện theo mẫu tại Mục II. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng - Phụ lục II Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC và Nghị định 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 40/2025/TT-BTC .

(2) Về thuế thu nhập doanh nghiệp

- Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Mục 7 - Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 373/2025/NĐ-CP .

- Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thực hiện theo mẫu tại Mục VI. Mẫu biểu hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp - Phụ lục II Danh mục mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư 80/2021/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 40/2025/TT-BTC , Thông tư 94/2025/TT-BTC , Thông tư 21/2026/TT-BTC .

- Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và

hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam phải xác định số thuế tạm nộp hàng quý để nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định 126/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 126/2020/NĐ-CP, số thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp được trừ với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán thuế năm. Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính, Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam phải nộp hồ sơ quyết toán thuế năm.

Tổ chức cung cấp dịch vụ, tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam nộp hồ sơ khai thuế bằng phương thức điện tử. Cơ quan tiếp nhận và xử lý hồ sơ khai thuế là cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Chương IV, Chương VI Luật Quản lý thuế 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

NGÀY 07/04/2026

7

Nghị định 136/2026/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 100/2024/NĐ-CP hướng dẫn Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi tại Nghị định 261/2025/NĐ-CP và Nghị định 54/2026/NĐ-CP)

Số hiệu: 136/2026/NĐ-CP

Lĩnh vực, ngành: Xây dựng - Đô thị, Văn hóa - Xã hội

Nơi ban hành: Chính phủ

Người ký: Trần Hồng Hà

Ngày ban hành: 07/04/2026

Ngày hiệu lực: 07/04/2026

Điều kiện về thu nhập để được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội

Theo đó Nghị định 136/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 Nghị định 100/2024/NĐ-CP đối với các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6 và 8 Điều 76 của Luật Nhà ở thì phải đảm bảo điều kiện về thu nhập như sau:

(1) Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 25 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 35 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

(2) Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 50 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

(3) Thời gian xác định điều kiện về thu nhập theo quy định tại điểm (1), (2) này là trong 12 tháng liên tiếp, tính từ thời điểm cơ quan có thẩm quyền thực hiện xác nhận.

(4) Căn cứ điều kiện, mức thu nhập của từng khu vực trên địa bàn, chính sách ưu đãi về nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức, số lượng người phụ thuộc theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quyết định hệ số điều chỉnh mức thu nhập quy định tại điểm (1), (2) nhưng không vượt quá tỷ lệ giữa thu nhập bình quân đầu người tại địa phương so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước; quyết định chính sách khuyến khích tiếp cận nhà ở xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội có từ ba (03) người phụ thuộc trở lên trong cùng một hộ gia đình.

8	Nghị định 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp	Số hiệu: 137/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Thương mại Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Bùi Thanh Sơn Ngày ban hành: 07/04/2026 Ngày hiệu lực: 01/07/2026	Điều kiện đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp từ ngày 01/7/2026 Theo đó, tại Điều 8 Nghị định 137/2026/NĐ-CP quy định về điều kiện đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp: - Tổ chức đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp phải đáp ứng các điều kiện sau: + Là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và chưa từng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp; + Thành viên đối với công ty hợp danh, chủ sở hữu đối với doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên, cổ đông đối với công ty cổ phần, người đại diện theo pháp luật, người quản lý doanh nghiệp chưa từng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp đã bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp, giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp; + Ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh
---	---	---	---

ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định 137/2026/NĐ-CP ;

+ Có mẫu hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, quy tắc hoạt động, kế hoạch trả thưởng, chương trình đào tạo cơ bản rõ ràng, minh bạch và phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

+ Có hệ thống công nghệ thông tin quản lý mạng lưới người tham gia bán hàng đa cấp, trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin về doanh nghiệp và hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp;

+ Trong trường hợp tổ chức đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp là doanh nghiệp có nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là chủ sở hữu hoặc thành viên góp vốn, tất cả các nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đó phải có thời gian hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trong thực tế tối thiểu là 03 năm liên tục ở một nước, vùng lãnh thổ trên thế giới.

- Doanh nghiệp đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp phải

			lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định tại Điều 10 Nghị định 137/2026/NĐ-CP và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ.
9	Nghị định 138/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề	Số hiệu: 138/2026/NĐ-CP Lĩnh vực, ngành: Lao động - Tiền lương Nơi ban hành: Chính phủ Người ký: Lê Thành Long Ngày ban hành: 07/04/2026 Ngày hiệu lực: 07/04/2026	Mức hưởng hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề quốc gia từ 07/4/2026 Căn cứ Điều 28 Nghị định 138/2026/NĐ-CP quy định mức hưởng hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề quốc gia như sau: Người lao động chưa được hưởng hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề được hưởng các chính sách hỗ trợ như sau: - Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo định mức như sau: + 200.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú cách địa điểm đánh giá từ 15 km trở lên; + 300.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc

		biệt khó khăn cách địa điểm đánh giá từ 5 km trở lên; - Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian thực tế tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề là 50.000 đồng/người/ngày và hỗ trợ tối đa 3 tháng; - Được hỗ trợ phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề đối với các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, mức hỗ trợ không vượt quá 4.000.000 đồng/người theo từng bậc, ngành, nghề. *Lưu ý: - Người lao động được hỗ trợ thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định 138/2026/NĐ-CP. - Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương đảm bảo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn
--	--	---

		mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định 138/2026/NĐ-CP.
--	--	---

NGÀY 08/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 09/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 10/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 11/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 12/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 13/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 14/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 15/04/2026

10	Thông tư 18/2026/TT-BKHCN quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành	Số hiệu: 18/2026/TT-BKHCN	Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp lĩnh vực khoa học và công nghệ từ 01/5/2026
		Lĩnh vực, ngành: Thủ tục Tố tụng Nơi ban hành: Bộ Khoa học và Công nghệ Người ký: Vũ Hải Quân	Theo đó, tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ như sau: - Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp.

Ngày ban hành:

15/04/2026

Ngày hiệu lực:

01/05/2026

- Tiêu chuẩn “Có trình độ đại học trở lên” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp là có bằng tốt nghiệp đại học trở lên do cơ sở giáo dục của Việt Nam cấp theo quy định của pháp luật hoặc do cơ sở giáo dục nước ngoài đào tạo và được công nhận để sử dụng tại Việt Nam phù hợp với chuyên môn đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp thuộc một trong các chuyên ngành giám định trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được quy định tại Điều 3 của Thông tư này.

- Tiêu chuẩn “đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên” quy định tại điểm b khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp là có thời gian trực tiếp làm công tác chuyên môn về chuyên ngành được đào tạo từ đủ 05 năm trở lên tính từ ngày được tuyển dụng hoặc tiếp nhận làm việc đến thời điểm lập hồ sơ đề nghị bổ nhiệm, phù hợp với lĩnh vực giám định tư pháp mà người đó được bổ nhiệm.

- Tiêu chuẩn “Đã qua khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp” quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp là có Giấy Chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ giám định tư pháp trong lĩnh vực khoa

		học và công nghệ được tổ chức có thẩm quyền cấp theo quy định tại Điều 15 Thông tư này. - Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Giám định tư pháp không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. - Giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ bao gồm giám định viên theo từng chuyên ngành được quy định tại Điều 3 Thông tư này. - Người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ có thể được bổ nhiệm một hoặc nhiều chuyên ngành theo quy định tại Điều 3 Thông tư này khi có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Giám định tư pháp và Điều 4 Thông tư này.
NGÀY 16/04/2026		
KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG		
NGÀY 17/04/2026		

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 18/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG

NGÀY 19/04/2026

KHÔNG CÓ VĂN BẢN QUAN TRỌNG